

Số: 825 /TDN-VP
V/v Công bố BCTC năm 2016 sau kiểm toán

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 3 năm 2017.

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội,
Các cổ đông Công ty.**

- Tên Công ty niêm yết:** CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI – VINACOMIN.
- Mã Chứng khoán:** TDN
- Địa chỉ trụ sở chính:** Phường Cẩm Tây, TP Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại:** (84.33) 3864 251 **Fax:** (84.33) 3863 942
- Người phụ trách công bố thông tin:** Ông Nguyễn Quang Tùng – Nhân viên Công bố thông tin – Chánh Văn phòng Công ty.
- Nơi giao dịch:** Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội - HNX
- Nội dung của thông tin công bố:** Công bố thông tin Báo cáo Tài chính năm 2016 đã được kiểm toán, gồm:
 - Bảng cân đối kế toán;
 - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
 - Bàn thuyết minh BCTC;
 - Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau kiểm toán so với Báo cáo tự lập năm 2016.(Có các báo cáo kèm theo)
- Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC:** www.deonai.com.vn - Mục BCTC

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GDCK HN;
- Các Cổ đông, Website Công ty;
- HĐQT, KTT, Lưu VT.

**NGƯỜI PHỤ TRÁCH CBTT
CHÁNH VĂN PHÒNG**

Nguyễn Quang Tùng

Số: **822** / TĐN-VP

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 3 năm 2017.

V/v : Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
năm 2016 sau kiểm toán

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI;
- CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY.

Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin trân trọng cảm ơn sự quan tâm hợp tác và giúp đỡ của Quý cơ quan trong thời gian qua. Đến ngày 28 tháng 3 năm 2017, Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC đã hoàn thành báo cáo soát xét thông tin Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty cổ phần Than Đèo Nai – Vinacomin.

- Lợi nhuận sau thuế năm 2016 trong báo cáo Công ty tự lập ngày 19/01/2017: 14,695 tỷ đồng.

- Lợi nhuận sau thuế năm 2016 trong báo cáo kiểm toán lập ngày 28/3/2017: 19,083 tỷ đồng.

Chênh lệch: 4,388 tỷ đồng.

Nguyên nhân chính: Tại thời điểm Công ty tự lập Báo cáo tài chính năm 2016, Công ty tạm xác định quỹ lương thực hiện năm 2016. Báo cáo Tài chính sau kiểm toán quỹ lương thực hiện được xác định theo khối lượng công việc thực hiện trên cơ sở các quy định hiện hành của Tập đoàn TKV, quỹ lương Công ty giảm 3,518 tỷ đồng. Do vậy lợi nhuận của Công ty tăng lên so với thời điểm Công ty tự lập báo cáo tài chính năm 2016.

Bằng văn bản này, Công ty cổ phần Than Đèo Nai – Vinacomin xin được giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế giữa Báo cáo kiểm toán với Báo cáo Công ty tự lập năm 2016.

Công ty trân trọng cảm ơn quý Cơ quan và các Cổ đông của Công ty. /s/

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GDCK HN;
- Các cổ đông; Website Công ty;
- TKKTTC, HĐQT, BKS, lưu VP.



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 37
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 1968/QĐ-BCN ngày 27/07/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203000740 ngày 01/01/2007 và thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 3 số 5700101299 ngày 28/10/2016.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hồng Tài	Chủ tịch	
Ông Mai Huy Trung	Thành viên	
Ông Phạm Thành Đông	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 10 năm 2016)
Ông Phạm Quang Tuyến	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2016)
Ông Đặng Quang Minh	Thành viên	
Ông Đặng Thanh Bình	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2016)
Ông Phạm Duy Thanh	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 25 tháng 10 năm 2016)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Duy Thanh	Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 25 tháng 10 năm 2016)
Ông Phạm Thành Đông	Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 10 năm 2016)
Ông Nguyễn Ngọc Tùng	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Bá Xó	Phó Giám đốc	
Ông Đặng Quang Minh	Phó Giám đốc	
Ông Đặng Thanh Bình	Phó Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Trưởng ban	(Bỏ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2016)
Bà Trần Thị Kim Loan	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2016)
Bà Nguyễn Thị Yến	Thành viên	
Ông Trần Văn Vang	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 03 năm 2017


T. Ban Giám đốc
Giám đốc


Phạm Duy Thanh

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin được lập ngày 28 tháng 03 năm 2017, từ trang 5 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Đăng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0777-2013-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017



Trần Thị Hà
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 1643-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		237.066.604.962	290.462.999.457
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.704.259.530	552.313.168
111 1. Tiền		1.704.259.530	552.313.168
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		71.283.714.591	22.471.900.239
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	66.047.288.880	18.345.949.717
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	108.832.156	156.032.156
133 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		37.113.264	-
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	7	5.900.185.575	4.779.623.650
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(809.705.284)	(809.705.284)
140 IV. Hàng tồn kho	9	127.084.492.680	208.637.148.663
141 1. Hàng tồn kho		127.084.492.680	228.767.885.208
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(20.130.736.545)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		36.994.138.161	58.801.637.387
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	29.034.670.417	46.988.167.429
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	7.959.467.744	11.813.469.958
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		694.374.508.080	741.469.532.567
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		51.495.401.331	44.323.479.000
216 1. Phải thu dài hạn khác	7	51.495.401.331	44.323.479.000
220 II. Tài sản cố định		384.009.938.372	488.599.403.690
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	383.874.403.370	488.409.654.680
222 - Nguyên giá		1.809.076.431.578	1.876.580.767.953
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.425.202.028.208)	(1.388.171.113.273)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	135.535.002	189.749.010
228 - Nguyên giá		271.070.000	271.070.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(135.534.998)	(81.320.990)
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	10.987.871.853	15.159.057.528
253 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		21.799.000.000	21.799.000.000
254 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(10.811.128.147)	(6.639.942.472)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		247.881.296.524	193.387.592.349
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	247.881.296.524	193.387.592.349
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		931.441.113.042	1.031.932.532.024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		607.519.525.508	718.633.059.994
310 I. Nợ ngắn hạn		468.503.121.036	607.756.218.566
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	181.201.571.399	155.383.497.768
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	48.300.483.089
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	5.915.907.007	71.329.317.375
314 4. Phải trả người lao động		38.379.477.541	51.940.169.299
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.386.689.458	1.403.422.705
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.187.626.993	8.332.894.556
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	227.962.825.344	244.141.532.708
321 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	943.557.536
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		12.469.023.294	25.981.343.530
330 II. Nợ dài hạn		139.016.404.472	110.876.841.428
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	139.016.404.472	110.876.841.428
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		323.921.587.534	313.299.472.030
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	316.112.727.996	297.095.167.892
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		294.390.970.000	160.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		294.390.970.000	160.000.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(66.000.000)	-
414 3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	126.904.148.334
418 4. Quỹ đầu tư phát triển		2.704.197.892	10.191.019.558
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		19.083.560.104	-
421b - LNST chưa phân phối năm nay		19.083.560.104	-
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		7.808.859.538	16.204.304.138
432 1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	19	7.808.859.538	16.204.304.138
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		931.441.113.042	1.031.932.532.024

Người lập biểu

Lê Thị Bắc

Trưởng phòng Thống kê KTTC

Vũ Thị Hương

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Giám đốc



Phạm Duy Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	2.078.963.639.656	2.425.926.691.899
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.078.963.639.656	2.425.926.691.899
11	4. Giá vốn hàng bán	22	1.876.467.341.122	2.213.443.283.037
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		202.496.298.534	212.483.408.862
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.981.029.338	198.474.970
22	7. Chi phí tài chính	24	28.347.475.754	29.349.635.683
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		24.176.290.079	26.839.395.075
25	8. Chi phí bán hàng	25	1.101.603.507	1.353.523.832
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	157.305.331.859	162.290.250.437
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		17.722.916.752	19.688.473.880
31	11. Thu nhập khác	27	9.520.355.478	12.894.181.129
32	12. Chi phí khác	28	2.893.127.465	7.906.168.327
40	13. Lợi nhuận khác		6.627.228.013	4.988.012.802
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24.350.144.765	24.676.486.682
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	5.266.584.661	5.861.556.149
52	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>19.083.560.104</u>	<u>18.814.930.533</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	648	420

Người lập biểu

Lê Thị Bắc

Trưởng phòng Thống kê KTTC

Vũ Thị Hương

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Giám đốc



Phạm Duy Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Năm 2016
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	24.350.144.765	24.676.486.682
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	151.340.209.655	179.318.109.241
03	- Các khoản dự phòng	(16.903.108.406)	19.056.018.961
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(6.434.775.862)	(3.842.233.979)
06	- Chi phí lãi vay	24.176.290.079	26.839.395.075
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	176.528.760.231	246.047.775.980
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(52.129.734.469)	44.298.794.862
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	101.683.392.528	(19.082.618.309)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(104.326.125.182)	(44.702.696.942)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(36.540.207.163)	(67.814.743.192)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(24.141.632.637)	(27.067.405.134)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(4.886.410.915)	(9.704.619.136)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	497.250.000	747.600.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(13.839.392.020)	(19.103.825.795)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	42.845.900.373	103.618.262.334
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(55.382.367.153)	(148.874.169.381)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	6.375.605.988	4.651.940.415
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	59.169.874	61.396.470
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(48.947.591.291)	(144.160.832.496)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay	733.712.151.521	915.683.820.527
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(721.751.295.841)	(869.469.964.377)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(4.707.218.400)	(9.443.112.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	7.253.637.280	36.770.744.150
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	1.151.946.362	(3.771.826.012)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	552.313.168	4.324.139.180
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 1.704.259.530	552.313.168

Người lập biểu

Lê Thị Bắc

Trưởng phòng Thống kê KT

Vũ Thị Hương

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 03 năm 2017



Giám đốc

Phạm Duy Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 1968/QĐ-BCN ngày 27/07/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203000740 ngày 01/01/2007 và thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 3 số 5700101299 ngày 28/10/2016.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 294.390.970.000 đồng, tương đương 29.439.097 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng

Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác, sản xuất than.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác và thu gom than non;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam để cùng phối hợp khai thác, chế biến và tiêu thụ than. Các khoản doanh thu, chi phí sẽ được quyết toán với Tập đoàn vào thời điểm cuối năm căn cứ theo các điều khoản trong Hợp đồng này.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên .

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Giá trị thành phẩm tồn kho và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang sản phẩm than được xác định theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 năm
- Phương tiện vận tải	07 năm
- Thiết bị văn phòng	03-06 năm
- Các tài sản khác	04-06 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được ghi nhận vào khoản mục chi phí trả trước trên Báo cáo tài chính khi Công ty nhận được thông báo của cơ quan thuế về số tiền cấp quyền khai thác phải nộp trong năm. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phân bổ vào chi phí theo sản lượng than sạch sản xuất trong năm

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Các khoản thuế

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên đối với than sạch sản xuất trong năm: Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế GTGT nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Quảng Ninh quy định, trường hợp giá bán tài nguyên khai thác thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên xác định theo giá do UBND tỉnh quy định. Thuế suất thuế tài nguyên đối với than An - tra - xít lộ thiên từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 là 9%, từ 01/07/2016 là 12%.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	273.766.799	156.153.225
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.430.492.731	396.159.943
	1.704.259.530	552.313.168

4 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 01)

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	9.167.847.737	10.426.318.567
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	7.481.966.467	7.043.689.231
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	42.121.209.833	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	7.276.264.843	875.941.919
	66.047.288.880	18.345.949.717
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	66.022.854.574	18.318.618.322
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>		

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đo đạc bản đồ và xây dựng Hoà Phát	108.832.156	-	108.832.156	-
Khách hàng khác	-	-	47.200.000	-
	108.832.156	-	156.032.156	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tiền đổi mới cơ cấu lao động của Tập đoàn TKV	4.440.700.000	-	3.388.010.794	-
Phải thu thuế TNCN	172.564.490	-	244.261.123	-
Lãi ký quỹ	-	-	817.714.867	-
Phải thu tiền ký quỹ, ký cược tiền điện	1.062.180.000	-	-	-
Phải thu khác	224.741.085	-	329.636.866	-
	5.900.185.575	-	4.779.623.650	-
b) Dài hạn				
Ký quỹ môi trường tại quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ninh	48.755.827.000	-	44.323.479.000	-
Phải thu tiền lãi ký quỹ	2.739.574.331	-	-	-
	51.495.401.331	-	44.323.479.000	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	809.705.284	-	809.705.284	-
- Công ty TNHH MTV đầu tư phát triển nhà và hạ tầng Vinacomin	809.705.284	-	809.705.284	-
	809.705.284	-	809.705.284	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.971.898.121	-	19.997.492.018	-
Công cụ, dụng cụ	154.930.000	-	199.490.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	51.496.324.591	-	75.679.950.250	-
Thành phẩm	62.461.339.968	-	132.890.952.940	(20.130.736.545)
	127.084.492.680	-	228.767.885.208	(20.130.736.545)

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 02)

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính có nguyên giá là 271.070.000 đồng được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm. Giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2016 là 135.534.998 đồng, trong đó khấu hao trong năm 2016 là: 54.214.008 đồng.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Bảo hiểm thiết bị	1.756.710.404	1.714.757.000
Phí đường bộ	35.101.610	52.275.894
Lốp, động cơ, xích di chuyển	27.151.359.583	45.188.317.135
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	91.498.820	32.817.400
	29.034.670.417	46.988.167.429
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	1.189.386.360	1.044.568.318
Phí sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện	29.532.788	9.528.530
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng ⁽¹⁾	17.357.433.567	14.971.337.413
Chi phí sửa chữa TSCĐ ⁽²⁾	39.954.403.176	51.336.896.398
Lệ phí đường bộ	57.129.851	113.442.970
Chi phí trả trước thuế 5 xe ô tô ⁽³⁾	13.589.231.040	19.413.187.200
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản ⁽⁴⁾	161.540.730.032	103.992.730.026
Phí sử dụng thông tin tài liệu địa chất ⁽⁵⁾	13.030.988.283	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.132.461.427	2.505.901.494
	247.881.296.524	193.387.592.349

⁽¹⁾ Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự án: Cải tạo mở rộng mỏ than Đèo Nai - Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin được phân bổ 24 tháng tính từ thời điểm phát sinh chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng.

⁽²⁾ Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, phân bổ trong thời gian 24 tháng tính từ ngày hoàn thành sửa chữa.

⁽³⁾ Hợp đồng thuê tài sản ngày 12/03/2014 giữa Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin và Liên doanh nhà thầu: Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại HANCO và Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái, thời gian thuê 60 tháng.

⁽⁴⁾ Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phân bổ vào chi phí theo sản lượng than sạch sản xuất trong năm.

⁽⁵⁾ Phí sử dụng thông tin tài liệu địa chất phân bổ theo sản lượng tài nguyên khai thác

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 03)

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	59.801.251.268	59.801.251.268	41.253.954.604	41.253.954.604
Chi nhánh Công ty TNHH thiết bị nặng Marubeni tại Quảng Ninh	6.610.751.901	6.610.751.901	1.395.133.300	1.395.133.300
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	11.127.785.136	11.127.785.136	14.957.526.617	14.957.526.617
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	9.048.391.278	9.048.391.278	9.994.896.509	9.994.896.509
Công ty TNHH đầu tư và thương mại Quang Minh	19.061.403.927	19.061.403.927	-	-
Công ty TNHH khoáng sản Minh Đạt	7.417.459.318	7.417.459.318	3.867.514.892	3.867.514.892
Phải trả các đối tượng khác	68.134.528.571	68.134.528.571	83.914.471.846	83.914.471.846
	181.201.571.399	181.201.571.399	155.383.497.768	155.383.497.768
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	105.971.216.462	105.971.216.462	116.212.419.754	116.212.419.754
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)				

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 04)

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí thiết kế đổ thải bãi thải Đông Khe Sim	-	653.108.364
Chi phí lãi vay phải trả	37.118.083	2.460.641
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng	851.394.550	747.853.700
Chi phí điện nước	356.232.825	-
Các khoản phải trả khác	141.944.000	-
	1.386.689.458	1.403.422.705

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Cổ tức phải trả cổ đông	153.669.600	4.860.888.000
Phải trả ngành ăn	468.140.000	834.180.000
Công đoàn phí	246.232.674	437.572.000
Tiền thuốc khám chữa bệnh Bảo hiểm Y tế	166.857.087	8.042.518
Bảo hiểm xã hội để lại đơn vị	-	294.657.940
Các khoản phải trả, phải nộp khác	152.727.632	1.897.554.098
	1.187.626.993	8.332.894.556

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 05)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2016	Tỷ lệ	01/01/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Vinacomin	150.144.000.000	51,00	81.600.000.000	51,00
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	70.494.080.000	23,95	38.421.000.000	24,01
Các cổ đông khác	73.752.890.000	25,05	39.979.000.000	24,99
	294.390.970.000	100,00	160.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	160.000.000.000	160.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	134.390.970.000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	294.390.970.000	160.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.439.097	16.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.439.097	16.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	29.439.097	16.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.439.097	16.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	29.439.097	16.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.704.197.892	10.191.019.558
	<u>2.704.197.892</u>	<u>10.191.019.558</u>

19 . NGUỒN KINH PHÍ ĐÃ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định của Công ty tại thời điểm 31/12/2016 là giá trị còn lại của tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn môi trường tập trung của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Mục đích sử dụng là để bảo vệ môi trường trong hoạt động kinh doanh và tiêu thụ than.

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	39.349.980.577	37.703.224.478
- Trên 1 năm đến 5 năm	39.349.980.577	37.703.224.478

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.948.597.646.147	2.360.215.758.451
Doanh thu bốc xúc vận chuyển	130.365.993.509	65.710.933.448
	<u>2.078.963.639.656</u>	<u>2.425.926.691.899</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	<u>2.072.098.179.892</u>	<u>2.377.145.723.650</u>

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.762.075.343.640	2.132.513.492.975
Giá vốn bốc xúc vận chuyển	134.522.734.027	65.327.569.245
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(20.130.736.545)	15.602.220.817
	1.876.467.341.122	2.213.443.283.037

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	59.169.874	61.396.470
Lãi tiền gửi ký quỹ	1.921.859.464	137.078.500
	1.981.029.338	198.474.970

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	24.176.290.079	26.839.395.075
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	4.171.185.675	2.510.240.608
	28.347.475.754	29.349.635.683

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	58.181.819
Chi phí khác bằng tiền	1.101.603.507	1.295.342.013
	1.101.603.507	1.353.523.832

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.031.039.516	4.278.229.029
Chi phí nhân công	28.708.484.859	28.770.255.162
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.360.436.194	12.725.982.911
Thuế, phí và lệ phí	87.626.074.344	103.362.482.309
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.637.382.765	1.370.601.897
Chi phí khác bằng tiền	17.941.914.181	11.782.699.129
	157.305.331.859	162.290.250.437

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	6.375.605.988	3.780.837.509
Tiền thu cung cấp nước công nghiệp	754.683.040	702.795.060
Thu tiền phạt do vi phạm hợp đồng	11.241.400	39.712.568
Thu tiền bồi thường vật chất của công nhân	690.058.218	1.678.885.260
Tiền khám chữa bệnh của công nhân có thẻ BHYT	642.813.332	705.587.412
Tiền đóng góp sửa chữa đường và vệ sinh môi trường	688.097.000	1.453.323.500
Các khoản khác	357.856.500	4.533.039.820
	9.520.355.478	12.894.181.129
Thu nhập khác đối với các bên liên quan <i>(Xem chi tiết tại Phụ lục số 36)</i>	4.061.200.386	7.287.403.523

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Truy thu các khoản nộp thuế và tiền thuế đất	-	1.211.784.698
Kinh phí khám chữa bệnh người có BHYT	642.813.332	705.587.412
Khấu hao tài sản cố định chờ thanh lý	1.184.365.186	1.318.084.085
Thuế giá trị gia tăng bổ sung phải nộp	604.162.596	-
Các khoản khác	461.786.351	4.670.712.132
	2.893.127.465	7.906.168.327

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	24.350.144.765	24.676.486.682
Các khoản điều chỉnh tăng	1.982.778.541	3.621.263.551
- Chi phí không hợp lệ	1.982.778.541	3.621.263.551
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	26.332.923.306	28.297.750.233
Thu nhập chịu thuế TNDN với thuế suất ưu đãi 20%	26.332.923.306	18.197.445.133
Thu nhập chịu thuế TNDN với thuế suất phổ thông 22%	-	10.100.305.100
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.266.584.661	5.861.556.149
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.324.986.852	6.168.049.839
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(4.886.410.915)	(9.704.619.136)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	2.705.160.598	2.324.986.852

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	19.083.560.104	18.814.930.533
Các khoản điều chỉnh:	-	(6.450.451.373)
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành ⁽¹⁾	-	(6.450.451.373)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	19.083.560.104	12.364.479.160
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm ⁽²⁾	29.439.097	29.439.097
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	648	420

⁽¹⁾ Công ty chưa dự tính trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

⁽²⁾ Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	636.684.426.003	916.609.199.500
Chi phí nhân công	250.422.541.262	277.772.467.751
Chi phí khấu hao tài sản cố định	151.340.209.655	178.000.025.156
Chi phí dịch vụ mua ngoài	459.247.551.375	545.027.085.569
Chi phí khác bằng tiền	441.215.412.022	461.096.158.959
	1.938.910.140.317	2.378.504.936.935

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.704.259.530	-	552.313.168	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	123.442.875.786	(809.705.284)	67.449.052.367	(809.705.284)
Đầu tư dài hạn	21.799.000.000	(10.811.128.147)	21.799.000.000	(6.639.942.472)
	146.946.135.316	(11.620.833.431)	89.800.365.535	(7.449.647.756)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	366.979.229.816	355.018.374.136
Phải trả người bán, phải trả khác	182.389.198.392	163.716.392.324
Chi phí phải trả	1.386.689.458	1.403.422.705
	550.755.117.666	520.138.189.165

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và tương đương tiền	1.704.259.530	-	-	1.704.259.530
Phải thu khách hàng, phải thu khác	71.137.769.171	51.495.401.331	-	122.633.170.502
Đầu tư dài hạn	-	-	10.987.871.853	10.987.871.853
	72.842.028.701	51.495.401.331	10.987.871.853	135.325.301.885
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và tương đương tiền	552.313.168	-	-	552.313.168
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.315.868.083	44.323.479.000	-	66.639.347.083
Đầu tư dài hạn	-	-	15.159.057.528	15.159.057.528
	22.868.181.251	44.323.479.000	15.159.057.528	82.350.717.779

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	227.962.825.344	139.016.404.472	-	366.979.229.816
Phải trả người bán, phải trả khác	182.389.198.392	-	-	182.389.198.392
Chi phí phải trả	1.386.689.458	-	-	1.386.689.458
	411.738.713.194	139.016.404.472	-	550.755.117.666
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	244.141.532.708	110.876.841.428	-	355.018.374.136
Phải trả người bán, phải trả khác	163.716.392.324	-	-	163.716.392.324
Chi phí phải trả	1.403.422.705	-	-	1.403.422.705
	409.261.347.737	110.876.841.428	-	520.138.189.165

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	733.712.151.521	915.683.820.527
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	721.751.295.841	869.469.964.377

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất, kinh doanh than và diễn ra trên lãnh thổ Miền Bắc nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

Mối quan hệ	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Mua hàng hóa dịch vụ	639.076.523.171	1.181.675.151.436
Công ty Cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc - Cùng Tập đoàn VVMI	535.000.000	1.205.500.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - Cùng Tập đoàn TKV- Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả	327.222.657.831	563.401.513.558
Công ty Cổ phần kinh doanh Than Cẩm Cùng Tập đoàn Phả- Vinacomin	-	63.884.662.770
Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ Cùng Tập đoàn mỏ - Vinacomin	11.064.906.335	12.735.531.249
Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Cẩm Cùng Tập đoàn Phả	139.192.977.482	188.063.622.046
Viện khoa học công nghệ mỏ Cùng Tập đoàn	803.788.883	1.170.193.907
Công ty Cổ phần cơ khí Hòn Gai - Cùng Tập đoàn VINACOMIN	-	2.653.400.730
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu than - Cùng Tập đoàn VINACOMIN	38.870.160.375	50.035.636.500
Tập đoàn Công nghiệp than Khoáng sản Cùng Tập đoàn Việt Nam	-	60.522.432
Công ty Cổ phần Hạ Long Cùng Tập đoàn	-	967.926.000
Công ty Cổ phần giám định - Cùng Tập đoàn VINACOMIN	1.101.603.507	1.295.342.013
Công ty cổ phần tin học, công nghệ môi Cùng Tập đoàn trường - Vinacomin	707.315.254	348.707.422
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và Cùng Tập đoàn công nghiệp - Vinacomin	684.376.728	-
Công ty Cổ phần du lịch và thương mại Cùng Tập đoàn VINACOMIN - Chi nhánh Vân Long	-	853.494.200
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV Cùng Tập đoàn	21.066.076.356	20.868.066.188
Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Cùng Tập đoàn Dịch vụ - VINACOMIN	61.812.409	288.588.600
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật Cùng Tập đoàn tư- TKV	1.145.887.000	5.064.000.000
Công ty Cổ phần sản xuất và Kinh doanh Cùng Tập đoàn vật tư thiết bị - VVMI	7.412.703.000	11.228.825.000
Công ty Cổ phần du lịch và thương mại - Cùng Tập đoàn VINACOMIN	-	173.767.412.041
Công ty Cổ phần phát triển công nghệ và Cùng Tập đoàn thiết bị mỏ	1.460.293.523	1.293.580.096
Trường Cao đẳng nghề Than khoáng sản Cùng Tập đoàn	607.242.000	-
Công ty Cổ phần chế tạo Máy - Cùng Tập đoàn Vinacomin	8.178.214.478	12.063.202.769
Công ty Cổ phần thiết bị Điện - Cùng Tập đoàn Vinacomin	-	1.575.743.669

Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Cùng Tập đoàn VINACOMIN	43.127.030.295	51.428.014.353
Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Cùng Tập đoàn VINACOMIN	511.698.000	2.867.896.000
Công ty TNHH MTV vật tư và vận tải - Cùng Tập đoàn ITASCO	1.908.800.000	5.163.900.000
Bệnh viện than - khoáng sản Việt Nam Cùng Tập đoàn	572.266.140	593.730.480
Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV Cùng Tập đoàn	248.591.031	2.478.746.790
Chi nhánh Công ty TNHH MTV môi trường TKV- xí nghiệp chế tạo thiết bị Cùng Tập đoàn	-	1.361.969.823
Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực VVMI Cùng Tập đoàn	118.000.000	762.937.296
Công ty cổ phần cơ khí mỏ Đóng tàu - Cùng Tập đoàn TKV	-	231.439.603
Trường Cao Đẳng nghề than khoáng sản Việt Nam Cùng Tập đoàn	-	486.379.000
Công ty TNHH MTV địa chất Việt Bắc - Cùng Tập đoàn TKV	3.473.809.132	1.310.954.712
Công ty cổ phần than Cao Sơn - Cùng Tập đoàn VINACOMIN	26.207.484.660	-
Chi nhánh công ty Cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp Vinacomin - xí nghiệp thiết kế Than Hòn Gai Cùng Tập đoàn	-	-
Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp ô tô Vinacomin tại Hà Nội Cùng Tập đoàn	-	52.362.605
Công ty cổ phần du lịch và thương mại Vinacomin chi nhánh Quảng Ninh Cùng Tập đoàn	-	891.000.000
Trường Quản trị Kinh doanh - Cùng Tập đoàn Vinacomin	45.348.752	-
Chi nhánh công ty cổ phần xuất nhập khẩu than - Vinacomin tại Hà Nội Cùng Tập đoàn	1.320.000.000	-
Tổng công ty khoáng sản TKV CTCP- Cùng Tập đoàn	1.428.480.000	-
Chi nhánh Đá Quý Việt Nhật Vimico	-	-
Công ty TNHH MTV môi trường Cùng Tập đoàn	-	1.220.349.584
Doanh thu đối với các bên liên quan	2.072.098.179.892	2.377.145.723.650
Công ty Tuyển Than Cửa Ông Cùng Tập đoàn	1.230.310.481.064	1.464.761.700.079
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Cùng Tập đoàn Vinacomin	718.287.165.083	901.045.041.564
Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả- Vinacomin Cùng Tập đoàn	-	4.020.218.551
Chi nhánh Công ty cổ phần vật tư - TKV- Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả Cùng Tập đoàn	118.859.240	108.710.405
Công ty Cổ phần Công Nghiệp Ô tô VINACOMIN Cùng Tập đoàn	190.982.506	18.540.058
Chi nhánh tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam- Công ty Than Hạ Long TKV Cùng Công ty mẹ	69.111.900	357.775.380

	Mối quan hệ	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy Cùng Tập đoàn Vinacomin		3.222.182.211	609.685.000
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	Công ty mẹ	7.672.233.342	6.224.052.613
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cùng Tập đoàn	1.220.349.584	-
Viện cơ khí năng lượng và mô	Cùng Tập đoàn	18.000.000	-
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	26.000.000	-
Công ty Cổ phần Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	99.685.000	-
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	110.863.129.962	-
Thu nhập khác đối với các bên liên quan		4.061.200.386	7.287.403.523
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	553.216.000	1.399.123.000
Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp than khoáng sản Việt Nam - Công ty than Thống Nhất TKV	Cùng Tập đoàn	134.881.000	54.200.500
Chi nhánh Công ty cổ phần vật tư - TKV- Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn	266.222.100	263.502.450
Công ty cổ phần kinh doanh than Cẩm Phả- Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	789.998.788
Công ty cổ phần vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	2.334.150	41.835.150
Tổng Công ty Khoáng sản TKV- Công ty Cổ phần	Cùng Tập đoàn	3.100.000.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai	Cùng Tập đoàn	-	110.000.000
Công ty cổ phần chế tạo máy Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	240.000.000
Công ty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	1.888.743.635
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	2.450.000.000
Trường cao đẳng nghề Than khoáng sản Việt Nam - TKV	Cùng Tập đoàn	4.547.136	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	Cùng Tập đoàn	-	50.000.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu khách hàng		66.022.854.574	18.318.618.322
Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	Cùng Tập đoàn	9.167.847.737	10.426.318.567
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả Vinacomin	Cùng Tập đoàn	6.393.500.853	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Nhà và Hạ tầng - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	809.705.284	809.705.284
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Thống Nhất TKV	Cùng Tập đoàn	45.080.200	24.524.500
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	42.121.209.833	-
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	Công ty mẹ	7.481.966.467	7.043.689.231
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long TKV	Cùng Tập đoàn	3.544.200	14.380.740
Phải trả người bán		105.971.216.462	116.212.419.754
Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Cùng Tập đoàn	29.500.000	-
Chi nhánh Công ty cổ phần vật tư - TKV- Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn	59.801.251.268	41.253.954.604
Công ty cổ phần kinh doanh than Cẩm Phả- Vinacomin	Cùng Tập đoàn		16.905.591.045
Công ty cổ phần vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	959.575.926	1.632.895.223
Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn	5.620.675.292	8.400.056
Viện khoa học công nghệ mỏ Vinacomin	Cùng Tập đoàn	704.519.549	1.287.213.298
Công ty Cổ phần cơ khí Hòn Gai - VINACOMIN	Cùng Tập đoàn	-	69.773.000
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	5.373.069.000	7.041.711.600
Công ty cổ phần Giám định Vinacomin	Cùng Tập đoàn	190.229.868	99.815.755
Công ty cổ phần Tin học, công nghệ môi trường - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	292.069.145	155.702.519
Công ty TNHH I TV Môi trường - TKV	Cùng Tập đoàn	9.048.391.278	9.994.896.509
Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần Vật tư- TKV	Cùng Tập đoàn	55.000.000	244.700.000
Công ty cổ phần Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	Cùng Tập đoàn	1.241.249.300	996.656.200
Công ty cổ phần Phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	Cùng Tập đoàn	207.900.000	92.400.000
Công ty cổ phần Chế tạo máy Vinacomin	Cùng Tập đoàn	4.253.414.715	12.146.482.006
Công ty cổ phần Công nghiệp ô tô Vinacomin	Cùng Tập đoàn	11.127.785.136	14.957.526.617

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
Viện cơ khí năng lượng và mô Vinacomin	Cùng Tập đoàn	27.867.800	39.173.200
Công ty Cổ phần Vật tư và vận tải - ITASCO	Cùng Tập đoàn	280.740.000	413.600.000
Bệnh Viện Than Khoáng Sản	Cùng Tập đoàn	572.266.140	-
Công ty cổ phần Cơ khí và thiết bị áp lực VVMI	Cùng Tập đoàn	6.800.000	12.600.000
Công ty cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	Cùng Tập đoàn	3.821.190.045	1.157.050.183
Công ty Cổ phần du lịch và thương mại - VINACOMIN	Cùng Tập đoàn	-	7.442.881.876
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	4.812.500
Công ty cổ phần cơ khí mô Đóng tàu - TKV	Cùng Tập đoàn		254.583.563
Trường Cao Đẳng nghề Than khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	511.242.000	-
Chi nhánh Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin tại Hà Nội	Cùng Tập đoàn	418.000.000	-
Tổng công ty khoáng sản TKV -Chi nhánh Đà Quý Việt Nhật ViMiCO	Cùng Tập đoàn	1.428.480.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	3.244.054.435	3.167.360.944

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Lê Thị Bắc

Trưởng phòng Thống kê KTTC



Vũ Thị Hương

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 03 năm 2017



Phạm Duy Thanh

PHỤ LỤC 01: ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	21.799.000.000	(10.811.128.147)	21.799.000.000	(6.639.942.472)
Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Cẩm Phả - Vinacomin	21.799.000.000	(10.811.128.147)	21.799.000.000	(6.639.942.472)
	<u>21.799.000.000</u>	<u>(10.811.128.147)</u>	<u>21.799.000.000</u>	<u>(6.639.942.472)</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Công ty đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Cẩm Phả - Vinacomin, với số lượng 2.179.900 cổ phiếu, mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu. Công ty trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn đối với khoản đầu tư này dựa trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin chưa được kiểm toán.

PHỤ LỤC 02: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	231.889.395.147	424.136.150.755	1.178.030.864.400	23.899.518.010	6.022.373.295	12.602.466.346	1.876.580.767.953
- Mua trong năm	-	-	38.295.566.987	150.000.000	-	-	38.445.566.987
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.776.515.941	10.467.176.707	2.134.754.002	577.820.000	-	980.533.516	16.936.800.166
- Thanh lý, nhượng bán	(146.879.152)	(14.164.315.668)	(108.099.508.708)	-	-	(476.000.000)	(122.886.703.528)
Số dư cuối năm	234.519.031.936	420.439.011.794	1.110.361.676.681	24.627.338.010	6.022.373.295	13.106.999.862	1.809.076.431.578
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	98.955.726.247	352.768.982.899	906.743.847.001	14.948.570.278	6.022.373.295	8.731.613.553	1.388.171.113.273
- Khấu hao trong năm	9.003.200.816	34.922.454.422	100.803.005.904	4.150.916.304	-	2.406.418.201	151.285.995.647
- Hao mòn trong năm	8.395.444.600	-	-	-	-	236.178.216	8.631.622.816
- Thanh lý, nhượng bán	(146.879.152)	(14.164.315.668)	(108.099.508.708)	-	-	(476.000.000)	(122.886.703.528)
Số dư cuối năm	116.207.492.511	373.527.121.653	899.447.344.197	19.099.486.582	6.022.373.295	10.898.209.970	1.425.202.028.208
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	132.933.668.900	71.367.167.856	271.287.017.399	8.950.947.732	-	3.870.852.793	488.409.654.680
Tại ngày cuối năm	118.311.539.425	46.911.890.141	210.914.332.484	5.527.851.428	-	2.208.789.892	383.874.403.370

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 176.743.104.315 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 791.855.535.437 đồng

PHỤ LỤC 03: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	VND	VND	nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	162.093.796.883	162.093.796.883	649.448.127.721	634.154.166.216	177.387.758.388	177.387.758.388
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Chi nhánh Quảng Ninh ⁽¹⁾	101.616.624.373	101.616.624.373	283.824.273.069	285.299.882.008	100.141.015.434	100.141.015.434
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh ⁽²⁾	60.477.172.510	60.477.172.510	317.700.193.182	300.930.622.738	77.246.742.954	77.246.742.954
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	47.923.661.470	47.923.661.470	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	82.047.735.825	82.047.735.825	56.124.460.756	87.597.129.625	50.575.066.956	50.575.066.956
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Chi nhánh Cẩm Phả ⁽³⁾	21.716.000.000	21.716.000.000	12.341.000.000	25.426.000.000	8.631.000.000	8.631.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁴⁾	6.252.713.200	6.252.713.200	4.168.824.956	6.530.713.200	3.890.824.956	3.890.824.956
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁵⁾	43.885.542.625	43.885.542.625	21.835.191.800	45.218.566.425	20.502.168.000	20.502.168.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁶⁾	913.480.000	913.480.000	8.499.444.000	1.141.850.000	8.271.074.000	8.271.074.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁷⁾	9.280.000.000	9.280.000.000	9.280.000.000	9.280.000.000	9.280.000.000	9.280.000.000
	244.141.532.708	244.141.532.708	705.572.588.477	721.751.295.841	227.962.825.344	227.962.825.344

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Chi nhánh Cẩm Phả ⁽³⁾	34.057.000.000	34.057.000.000	-	25.426.000.000	8.631.000.000	8.631.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁴⁾	10.421.538.156	10.421.538.156	-	6.530.713.200	3.890.824.956	3.890.824.956
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁵⁾	93.186.177.025	93.186.177.025	37.378.023.800	45.218.566.425	85.345.634.400	85.345.634.400
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁶⁾	4.255.797.272	4.255.797.272	46.886.000.000	1.141.850.000	49.999.947.272	49.999.947.272
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁷⁾	51.004.064.800	51.004.064.800	-	9.280.000.000	41.724.064.800	41.724.064.800
	192.924.577.253	192.924.577.253	84.264.023.800	87.597.129.625	189.591.471.428	189.591.471.428
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(82.047.735.825)	(82.047.735.825)	(56.124.460.756)	(87.597.129.625)	(50.575.066.956)	(50.575.066.956)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	110.876.841.428	110.876.841.428			139.016.404.472	139.016.404.472

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 302/2015/0001390/HDTDHM/NHCT302- TĐN ngày 05/8/2015 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản chi tiết sau: Hạn mức vay 150 tỷ, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 12 tháng, đảm bảo tiền vay bằng tín chấp, vay vốn để phục vụ sản xuất kinh doanh. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 100.141.015.434 đồng.

2. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 366/2016/HĐHM-PN/SHB.110300 ngày 18/05/2016 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản chi tiết sau: Hạn mức tín dụng là 250 tỷ đồng, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 12 tháng, đảm bảo tiền vay bằng tín chấp, vay vốn để phục vụ sản xuất kinh doanh. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 77.246.742.954 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

3. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Chi nhánh Cẩm Phả

Công ty có 05 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Chi nhánh Cẩm Phả có các điều khoản như sau: Các khoản vay có thời hạn từ 55 đến 72 tháng. Mục đích để đầu tư các phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2016 là 8.631.000.000 đồng, trong đó vay dài hạn đến hạn trả năm 2017 là 8.631.000.000 đồng.

4. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có 03 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản như sau: Các khoản vay có thời hạn 60 tháng. Mục đích để đầu tư các phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2016 là 3.890.824.956 đồng, trong đó vay dài hạn đến hạn trả năm 2017 là 3.890.824.956 đồng.

5. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có 06 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản như sau: Các khoản vay có thời hạn 60 tháng. Mục đích để đầu tư các phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2016 là 85.345.634.400 đồng, trong đó vay dài hạn đến hạn trả năm 2017 là 20.502.168.000 đồng.

6. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có 02 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản như sau: Các khoản vay có thời hạn 60 tháng. Mục đích để đầu tư các phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2016 là 49.999.947.272 đồng, trong đó vay dài hạn đến hạn trả năm 2017 là 8.271.074.000 đồng.

7. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có Hợp đồng tín dụng số 01/2015/482371/HĐTD ngày 30/03/2015 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản như sau: Các khoản vay có thời hạn 72 tháng. Mục đích để đầu tư các phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2016 là 41.724.064.800 đồng, trong đó vay dài hạn đến hạn trả năm 2017 là 9.280.000.000 đồng.

PHỤ LỤC 04: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	11.492.078.663	-	91.879.500.705	88.284.390.829	7.896.968.787	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.324.986.852	5.266.584.661	4.886.410.915	-	2.705.160.598
Thuế thu nhập cá nhân	321.391.295	-	533.855.610	274.963.272	62.498.957	-
Thuế tài nguyên	-	64.544.821.221	232.051.467.293	295.007.939.105	-	1.588.349.409
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	3.212.679.302	17.091.060.667	20.303.739.969	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	2.254.000	2.254.000	-	-
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	100.911.189.000	100.911.189.000	-	-
Phí bảo vệ môi trường	-	1.246.830.000	19.376.657.000	19.001.090.000	-	1.622.397.000
Phí sử dụng tài liệu	-	-	14.726.595.000	14.726.595.000	-	-
	11.813.469.958	71.329.317.375	481.842.163.936	543.401.572.090	7.959.467.744	5.915.907.007

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC 05: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của Chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	160.000.000.000	-	117.594.490.974	16.736.197.758	-	294.330.688.732
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	18.814.930.533	18.814.930.533
Kết chuyển quỹ đầu tư phát triển	-	-	9.309.657.360	(9.309.657.360)	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.764.479.160	(18.814.930.533)	(16.050.451.373)
Số dư cuối năm trước	160.000.000.000	-	126.904.148.334	10.191.019.558	-	297.095.167.892
Số dư đầu năm nay	160.000.000.000	-	126.904.148.334	10.191.019.558	-	297.095.167.892
Tăng vốn trong năm nay (*)	134.399.970.000	-	(126.932.850.372)	(7.458.119.628)	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	19.083.560.104	19.083.560.104
Kết chuyển nguồn hình thành tài sản	-	-	28.702.038	(28.702.038)	-	-
Giảm khác	-	(66.000.000)	-	-	-	(66.000.000)
Số dư cuối năm nay	294.390.970.000	(66.000.000)	-	2.704.197.892	19.083.560.104	316.112.727.996

(*) Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 11/NQ-ĐHĐCD -2016 ngày 28/04/2016 thông qua phương án tăng vốn điều lệ bằng hình thức phát hành ưu đãi.

- + Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 13.440.000 cổ phiếu
- + Đối tượng phát hành: Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách tại ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền nhận cổ phiếu
- + Nguồn vốn thực hiện: Bằng nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu tích lũy (quỹ đầu tư phát triển và nguồn khác thuộc chủ sở hữu)
- Kết quả phát hành:

Theo Quyết định số 603/QĐ-SGDHN ngày 29/09/2016, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội đã chấp thuận cho Công ty cổ phần Than Đèo Nai – Vinacomin được niêm yết 13.439.997 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI
 CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN
 Số 43/Trần Hưng Đạo
 Phường Cẩm Tây, Thành Phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN
 Số 43/Trần Hưng Đạo
 Phường Cẩm Tây, Thành Phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

Ngày 12 tháng 01 năm 2017

ĐẠI BIỂU CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN
 TÊN: NGUYỄN VĂN ĐỨC
 CHỨC VỤ: TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐẠI BIỂU CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN
 TÊN: NGUYỄN VĂN ĐỨC
 CHỨC VỤ: TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN
 Số 43/Trần Hưng Đạo
 Phường Cẩm Tây, Thành Phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN
 Số 43/Trần Hưng Đạo
 Phường Cẩm Tây, Thành Phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

Ngày 12 tháng 01 năm 2017

ĐẠI BIỂU CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN
 TÊN: NGUYỄN VĂN ĐỨC
 CHỨC VỤ: TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐẠI BIỂU CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN
 TÊN: NGUYỄN VĂN ĐỨC
 CHỨC VỤ: TỔNG GIÁM ĐỐC

